

**Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng
Miền Nam**

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

Giấy CNDKKD điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ nhất

Ngày 16 tháng 7 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ hai

Ngày 17 tháng 8 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Ngày 21 tháng 5 năm 2008

Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)

Ngày 7 tháng 6 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)

Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và tại Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Tiến Hiệp

Thành viên

Ông Quốc Hồ Đình Tuấn

Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Vọng

Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Công

Trưởng ban

Ông Nguyễn Đức Minh

Thành viên

Ông Lê Quang Hồng

Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Thành Tài

Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 61000411/15735583 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 4 năm 2012, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

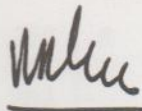
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



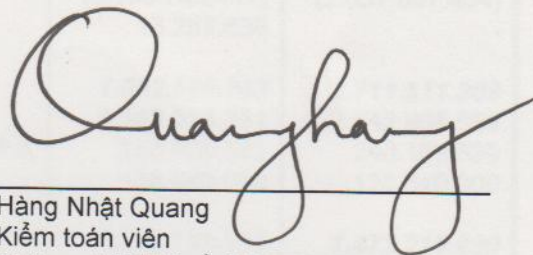
Mai Viết Hùng
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: N.1772/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		352.854.260.107	240.887.120.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.083.964.747	70.262.011.371
111	1. Tiền		26.872.271.347	10.852.392.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.211.693.400	59.409.619.100
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		415.000.000	407.499.999
121	1. Đầu tư ngắn hạn		415.000.000	715.374.879
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		-	(307.874.880)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.388.748.148	67.586.955.043
131	1. Phải thu khách hàng		81.094.060.626	49.332.842.051
132	2. Trả trước cho người bán		16.012.087.596	16.361.241.383
135	3. Các khoản phải thu khác	5	4.254.194.187	2.737.086.846
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(971.594.261)	(844.215.237)
140	IV. Hàng tồn kho	6	195.713.847.104	98.349.810.096
141	1. Hàng tồn kho		196.845.863.967	101.100.039.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.132.016.863)	(2.750.229.590)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.252.700.108	4.280.844.056
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		968.676.758	1.207.736.351
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		616.892.470	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		730.797.257	228.152.349
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10.936.333.623	2.844.955.356
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.162.721.847	74.694.176.208
220	I. Tài sản cố định		68.371.942.333	70.510.288.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	30.602.965.321	32.438.611.881
222	Nguyên giá		71.993.004.058	67.404.987.532
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.390.038.737)	(34.966.375.651)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	37.755.713.376	38.071.676.389
228	Nguyên giá		40.924.453.793	40.908.703.793
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(3.168.740.417)	(2.837.027.404)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.263.636	-
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.502.589.963	2.711.671.308
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.118.014.381	2.342.865.669
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18.3	255.935.582	240.165.639
268	3. Tài sản dài hạn khác		128.640.000	128.640.000
269	III. Lợi thế thương mại	9	1.288.189.551	1.472.216.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		424.016.981.954	315.581.296.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		155.251.033.463	85.185.140.402
310	I. Nợ ngắn hạn		152.947.441.044	83.819.984.989
311	1. Vay ngắn hạn	10	12.526.000.000	971.000.000
312	2. Phải trả người bán		97.992.933.899	39.385.084.802
313	3. Người mua trả tiền trước		1.414.815.236	1.263.369.246
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4.367.761.845	1.693.772.782
315	5. Phải trả người lao động		9.765.868.589	17.117.028.139
316	6. Chi phí phải trả		1.163.511.434	281.396.848
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	20.478.892.360	19.131.683.205
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.237.657.681	3.976.649.967
330	II. Nợ dài hạn		2.303.592.419	1.365.155.413
333	1. Phải trả dài hạn khác		904.442.733	318.262.673
334	2. Vay dài hạn	13	520.892.740	1.046.892.740
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		878.256.946	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	267.716.176.241	229.003.099.802
410	I. Vốn chủ sở hữu		267.716.176.241	229.003.099.802
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.035.794.412	6.565.250.880
414	3. Cổ phiếu quỹ		(332.671.640)	(5.162.961.108)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		58.025.771.881	48.553.145.647
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		15.976.217.258	12.818.685.180
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.087.394.330	16.305.309.203
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.049.772.250	1.393.056.569
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		424.016.981.954	315.581.296.773

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	316.726.772	72.240.760
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	4.583	3.840
- Euro (EUR)	702	700

Lê Quang Hồng
Người lập

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng

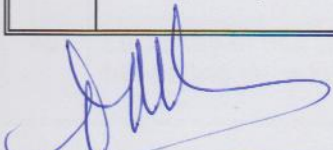
Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

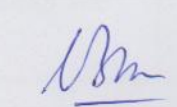
Ngày 22 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	492.693.334.868	408.214.806.288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.1	(33.524.494.544)	(24.700.400.814)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	459.168.840.324	383.514.405.474
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	(310.379.214.425)	(239.344.543.870)
20	5. Lợi nhuận gộp		148.789.625.899	144.169.861.604
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	3.117.641.893	4.265.982.845
22	7. Chi phí tài chính	16	(1.017.542.676)	(2.251.590.978)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(1.025.406.149)	(461.640.947)
24	8. Chi phí bán hàng	17	(37.132.873.505)	(38.033.155.834)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(33.777.414.324)	(35.374.949.411)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.979.437.287	72.776.148.226
31	11. Thu nhập khác		481.432.109	75.112.646
32	12. Chi phí khác		(205.684.128)	(171.006.646)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		275.747.981	(95.894.000)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		80.255.185.268	72.680.254.226
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.2	(12.463.536.680)	(14.466.798.594)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	18.3	15.769.943	132.813.881
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		67.807.418.531	58.346.269.513
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(343.284.319)	(245.422.378)
	Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		68.150.702.850	58.591.691.891
70	18. Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu		4.577	3.942


Lê Quang Hồng
Người lập


Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng


Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		80.255.185.268	72.680.254.226
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	7, 8, 9	7.208.282.335	5.855.622.866
03	Các khoản dự phòng		(1.798.708.583)	2.254.886.942
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		158.315.965	490.688.917
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.081.629.312)	(4.253.028.867)
06	Chi phí lãi vay	16	1.025.406.149	461.640.947
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.766.851.822	77.490.065.031
09	Tăng các khoản phải thu		(41.999.062.895)	(14.984.400.350)
10	Tăng hàng tồn kho		(95.745.824.281)	(19.907.260.566)
11	Tăng các khoản phải trả		53.543.046.520	20.619.665.714
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.463.910.881	(1.128.858.459)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.025.406.149)	(449.966.180)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18.2	(10.350.468.352)	(15.582.249.343)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		92.560.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.509.107.612)	(2.996.959.855)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(14.763.500.066)	43.060.035.992
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(3.409.393.036)	(10.725.187.997)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		70.000.000	-
23	Tiền chi cho vay		(215.000.000)	-
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		3.395.490.678	4.256.052.589
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(158.902.358)	(6.469.135.408)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		6.300.833.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		-	(1.672.716.480)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn		37.900.000.000	17.411.832.625
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.871.000.000)	(19.471.149.350)
36	Cổ tức đã trả		(29.585.477.200)	(25.049.975.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.255.644.200)	(28.782.008.455)

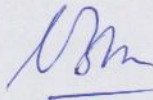
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong năm		(27.178.046.624)	7.808.892.129
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	70.262.011.371	62.417.155.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	35.964.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	43.083.964.747	70.262.011.371



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và tại Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 381 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 376).

Công ty có 2 công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

Công ty CP Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An ("NNA")

NNA là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NNA tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NNA là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, xăng dầu, hàng điện tử, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu trong NNA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái như trong các năm trước, Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	234.065.009	935.606.621
Tiền gửi ngân hàng	26.638.206.338	9.916.785.650
Các khoản tương đương tiền	16.211.693.400	59.409.619.100
TỔNG CỘNG	43.083.964.747	70.262.011.371

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nông dân	2.237.674.180	1.309.300.185
Phải thu từ nhân viên	426.096.690	276.500.000
Phải thu tiền lãi	70.750.000	445.100.000
Phải thu khác	1.519.673.317	706.186.661
TỔNG CỘNG	4.254.194.187	2.737.086.846

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	75.250.690.140	55.449.926.192
Thành phẩm	52.611.456.335	27.204.979.702
Hàng hóa	48.522.273.281	4.414.627.845
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.905.815.918	12.442.422.468
Hàng mua đang đi trên đường	4.095.558.478	20.747.650
Hàng gửi đi bán	3.267.563.465	704.570.079
Công cụ, dụng cụ	1.192.506.350	862.765.750
TỔNG CỘNG	196.845.863.967	101.100.039.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.132.016.863)	(2.750.229.590)
GIÁ TRỊ THUẦN	195.713.847.104	98.349.810.096

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(2.750.229.590)	(1.069.253.981)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.132.016.863)	(2.750.229.590)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	2.750.229.590	1.069.253.981
Số dư cuối năm	(1.132.016.863)	(2.750.229.590)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	37.772.194.793	14.689.591.346	12.976.228.256	1.966.973.137	67.404.987.532
Mua mới trong năm	158.705.819	3.082.896.774	1.474.168.091	150.636.365	4.866.407.049
Thanh lý, nhượng bán	-	(278.390.523)	-	-	(278.390.523)
Số cuối năm	37.930.900.612	17.494.097.597	14.450.396.347	2.117.609.502	71.993.004.058
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.006.020.242	2.768.860.581	2.798.702.479	944.687.376	14.518.270.678
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	18.857.629.525	8.352.030.547	6.602.294.571	1.154.421.008	34.966.375.651
Khấu hao trong năm	3.336.060.364	1.648.056.425	1.483.758.234	224.667.220	6.692.542.243
Thanh lý, nhượng bán	-	(268.879.157)	-	-	(268.879.157)
Số cuối năm	22.193.689.889	9.731.207.815	8.086.052.805	1.379.088.228	41.390.038.737
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	18.914.565.268	6.337.560.799	6.373.933.685	812.552.129	32.438.611.881
Số cuối năm	15.737.210.723	7.762.889.782	6.364.343.542	738.521.274	30.602.965.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	40.684.335.409	224.368.384	40.908.703.793
Mua mới trong năm	-	15.750.000	15.750.000
Số cuối năm	40.684.335.409	240.118.384	40.924.453.793
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	109.075.520	213.863.824	322.939.344
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	2.618.494.878	218.532.526	2.837.027.404
Khấu trừ trong năm	322.538.216	9.174.797	331.713.013
Số cuối năm	2.941.033.094	227.707.323	3.168.740.417
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	38.065.840.531	5.835.858	38.071.676.389
Số cuối năm	37.743.302.315	12.411.061	37.755.713.376

9. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NNA</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	1.840.270.788
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	368.054.158
Phân bổ trong năm	184.027.079
Số cuối năm	552.081.237
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.472.216.630
Số cuối năm	1.288.189.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	12.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 13</i>)	526.000.000	971.000.000
TỔNG CỘNG	12.526.000.000	971.000.000

Công ty thực hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối năm	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Hợp đồng vay ngày 28 tháng 12 năm 2012	12.000.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2013	9%/ năm	Tất cả các khoản phải thu từ khách hàng của Công ty với hạn mức tín dụng 1.500.000 Đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	12.000.000.000			

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 18.2</i>)	3.664.329.878	1.551.261.550
Thuế giá trị gia tăng	582.106.233	128.150.070
Thuế thu nhập cá nhân	119.691.476	14.361.162
Thuế khác	1.634.258	-
TỔNG CỘNG	4.367.761.845	1.693.772.782

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	15.483.964.650	15.181.637.850
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	935.634.142	762.534.057
Kinh phí công đoàn	415.107.229	234.564.162
Bảo hiểm xã hội	74.258.358	157.716.693
Bảo hiểm y tế	10.866.780	36.145.679
Bảo hiểm thất nghiệp	16.097.166	60.745.106
Ủy thác xuất nhập khẩu	65.842.033	291.094.566
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.477.122.002	2.407.245.092
TỔNG CỘNG	20.478.892.360	19.131.683.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	<u>1.046.892.740</u>	<u>2.017.892.740</u>
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 10)	526.000.000	971.000.000
Nợ dài hạn	520.892.740	1.046.892.740

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hạt giống tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối năm	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Số 41/2006-HĐTD-VNN-TD1 ngày 1 tháng 11 năm 2006	<u>1.046.892.740</u>	Hoàn trả trong vòng 8 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	5.4%/năm	Tổng giá trị tài sản hoàn thành từ dự án
TỔNG CỘNG	<u>1.046.892.740</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:								
Số đầu năm	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	235.770.080	41.436.684.561	10.492.539.485	995.512.356	206.159.182.734
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.672.716.480)	-	-	-	-	(1.672.716.480)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	58.591.691.891	58.591.691.891
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	7.116.461.086	2.372.153.695	(9.488.614.781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.795.306.263)	(3.795.306.263)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(46.008.000)	-	(46.008.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(29.582.774.000)	(29.582.774.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(415.200.000)	(415.200.000)
Giảm khác	-	-	-	(235.770.080)	-	-	-	(281.437.465)
Số cuối năm	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.818.685.180	16.305.309.203	229.003.099.802
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:								
Số đầu năm	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.818.685.180	16.305.309.203	229.003.099.802
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.470.543.532	4.830.289.468	-	-	-	-	6.300.833.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	68.150.702.850	68.150.702.850
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9.472.626.234	3.157.532.078	(12.630.158.312)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.052.057.326)	(5.052.057.326)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(29.887.804.000)	(29.887.804.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(798.598.085)	(798.598.085)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	-	58.025.771.881	15.976.217.258	36.087.394.330	267.716.176.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	149.923.670.000	149.923.670.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	29.887.804.000	29.582.774.000
Cổ tức đã trả trong năm	29.585.477.200	25.049.975.250

14.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(12.950)	(129.500.000)	(200.980)	(2.009.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.979.417	149.794.170.000	14.791.387	147.913.870.000

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	492.693.334.868	408.214.806.288
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	377.026.255.838	361.340.339.382
Doanh thu bán hàng hóa	115.528.250.780	46.602.602.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.828.250	271.864.661
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(33.524.494.544)	(24.700.400.814)
Chiết khấu thương mại	(14.974.926.834)	(11.756.739.510)
Hàng bán bị trả lại	(419.741.640)	(28.920.000)
Giảm giá hàng bán	(18.129.826.070)	(12.914.741.304)
DOANH THU THUẦN	459.168.840.324	383.514.405.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. DOANH THU (tiếp theo)

15.2 Doanh thu tài chính

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.008.640.678	4.240.528.867
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.501.215	3.831.673
Cổ tức	12.500.000	12.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.122.305
TỔNG CỘNG	3.117.641.893	4.265.982.845

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.025.406.149	461.640.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	158.315.965	499.811.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141.755.563	483.602.039
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(309.000.001)	275.828.880
Chiết khấu thanh toán	1.065.000	454.505.538
Khác	-	76.202.352
TỔNG CỘNG	1.017.542.676	2.251.590.978

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	286.381.266.122	225.076.317.603
Chi phí nhân công	49.319.406.816	56.529.007.832
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		
(Thuyết minh số 7, 8 và 9)	7.208.282.335	5.855.622.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.047.754.043	23.137.564.979
Chi phí khác	13.332.792.938	2.154.135.835
TỔNG CỘNG	381.289.502.254	312.752.649.115

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, Công ty được giảm 30% thuế TNDN cho các năm 2011 và 2012 cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư số 154/2011/TT – BTC và Thông tư số 140/2012/TT – BTC được Bộ Tài chính ban hành tuần tự vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 và 21 tháng 8 năm 2012.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

18.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	12.463.536.680	14.466.798.594
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(15.769.943)	(132.813.881)
TỔNG CỘNG	12.447.766.737	14.333.984.713

18.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	77.859.350.892	69.514.106.387
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	904.442.733	-
Phân bổ lợi thế thương mại	184.027.079	184.027.079
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	175.688.886	129.038.415
Cổ tức	(12.500.000)	(12.500.000)
(Lãi) lỗ chưa thực hiện	(892.867.078)	720.043.510
Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	9.122.305
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	78.218.142.512	70.543.837.696
Lỗ năm trước chuyển sang từ công ty con	2.529.399.663	1.668.869.561
Đã chuyển lỗ năm trước	(500.571.783)	(401.453.041)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	80.246.970.392	71.811.254.216
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	20.061.742.598	14.466.798.594
Giảm thuế TNDN theo Thông tư số 140/TT-BTC	(3.962.454.809)	-
Giảm thuế TNDN năm trước theo Thông tư số 154/TT-BTC	(3.635.751.109)	-
Thuế TNDN hiện hành	12.463.536.680	14.466.798.594
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.551.261.550	2.666.712.299
Thuế TNDN phải trả trong năm	(10.350.468.352)	(15.582.249.343)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 11)	3.664.329.878	1.551.261.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

18.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	-	-	-	(63.267.064)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	196.773.350	-	196.773.350	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	59.162.232	240.165.639	(181.003.407)	196.080.945
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	255.935.582	240.165.639		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			15.769.943	132.813.881

18.4. Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản chuyển lỗ ước tính như sau:

Năm phát sinh	VNĐ				
	Có thể chuyển lỗ đến năm		Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2012	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2012
	Lỗ tính thuế				
NNA					
2009	2014	2.709.623.827	(637.054.748)	-	2.072.569.079
SSE					
2010	2015	326.177.540	-	-	326.177.540
2011	2016	1.668.869.561	-	-	1.668.869.561
2012	2017	2.529.399.664	-	-	2.529.399.664
TỔNG CỘNG		7.234.070.592	(637.054.748)	-	6.597.015.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

19. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	798.598.085	415.200.000

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.150.702.850	58.591.691.891
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.891.432	14.863.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.577	3.942

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Nhóm Công ty xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm Hồ Chí Minh, Hà Nội, Tây Nguyên và Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	VND Tổng cộng
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	222.049.998.628	92.866.235.324	45.661.633.895	22.936.537.627	-	383.514.405.474
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4.932.399.145	20.005.459.600	-	-	(24.937.858.745)	-
Tổng doanh thu	226.982.397.773	112.871.694.924	45.661.633.895	22.936.537.627	(24.937.858.745)	383.514.405.474
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	33.558.603.247	26.783.550.198	10.633.013.690	88.677.867	2.262.077.250	73.325.922.252
Chi phí lãi vay	(461.640.947)	-	-	-	-	(461.640.947)
Phân bổ lợi thế thương mại	(184.027.079)	-	-	-	-	(184.027.079)
Lợi nhuận thuần trước thuế	32.912.935.221	26.783.550.198	10.633.013.690	88.677.867	2.262.077.250	72.680.254.226
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.708.045.931)	(5.458.804.683)	(2.167.134.099)	-	-	(14.333.984.713)
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.204.889.290	21.324.745.515	8.465.879.591	88.677.867	2.262.077.250	58.346.269.513
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	244.438.610.239	55.661.518.542	16.086.941.392	13.957.947.863	(14.803.886.902)	315.341.131.134
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	240.165.639	-	-	-	-	240.165.639
Tổng tài sản	244.678.775.878	55.661.518.542	16.086.941.392	13.957.947.863	(14.803.886.902)	315.581.296.773
Công nợ bộ phận	35.525.171.891	50.122.406.410	345.914.864	10.403.073.213	(11.211.425.976)	85.185.140.402
Tổng công nợ	35.525.171.891	50.122.406.410	345.914.864	10.403.073.213	(11.211.425.976)	85.185.140.402
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành TSCĐ	19.941.929.369	-	273.967.982	-	-	20.215.897.351
Tài sản cố định hữu hình	12.585.217.989	-	273.967.982	-	-	12.859.185.971
Tài sản cố định vô hình	7.356.711.380	-	-	-	-	7.356.711.380
Khấu hao và khấu trừ	4.680.826.363	597.882.092	365.851.357	211.063.054	-	5.855.622.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo)

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	249.193.110.848	125.957.645.254	52.954.517.337	31.063.566.885	-	459.168.840.324
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.151.283.173	19.819.637.114	-	-	(22.970.920.287)	-
Tổng doanh thu	252.344.394.021	145.777.282.368	52.954.517.337	31.063.566.885	(22.970.920.287)	459.168.840.324
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	41.253.097.420	25.767.710.737	11.082.348.696	256.787.267	3.104.674.376	81.464.618.496
Chi phí lãi vay	(1.025.406.149)	-	-	-	-	(1.025.406.149)
Phân bổ lợi thế thương mại	(184.027.079)	-	-	-	-	(184.027.079)
Lợi nhuận thuần trước thuế	40.043.664.192	25.767.710.737	11.082.348.696	256.787.267	3.104.674.376	80.255.185.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.482.378.113)	(4.171.347.640)	(1.794.040.984)	-	-	(12.447.766.737)
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.561.286.079	21.596.363.097	9.288.307.712	256.787.267	3.104.674.376	67.807.418.531
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	290.752.856.750	92.212.983.723	39.058.897.915	12.204.966.570	(10.468.658.586)	423.761.046.372
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	255.935.582	-	-	-	-	255.935.582
Total assets	291.008.792.332	92.212.983.723	39.058.897.915	12.204.966.570	(10.468.658.586)	424.016.981.954
Segment liabilities	120.505.643.338	34.967.953.248	1.184.000.853	8.393.304.653	(9.799.868.629)	155.251.033.463
Tổng tài sản	120.505.643.338	34.967.953.248	1.184.000.853	8.393.304.653	(9.799.868.629)	155.251.033.463
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành TSCĐ	4.833.878.829	-	-	-	-	4.833.878.829
Tài sản cố định hữu hình	4.818.128.829	-	-	-	-	4.818.128.829
Tài sản cố định vô hình	15.750.000	-	-	-	-	15.750.000
Khấu hao và khấu trừ	5.559.529.469	597.882.092	365.851.357	685.019.417	-	7.208.282.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	784.381.135	2.734.987.752
Từ 1-5 năm	110.998.202	577.172.000
Trên 5 năm	310.214.007	989.382.333
TỔNG CỘNG	1.205.593.344	4.301.542.085

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty và xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Nhóm Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Mục tiêu của Nhóm Công ty là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Nhóm Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Nhóm Công ty thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền. Ngoài ra, Nhóm Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 6.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay và nợ	12.526.000.000	520.892.740	13.046.892.740
Phải trả người bán	97.992.933.899	-	97.992.933.899
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.642.403.794	-	21.642.403.794
	132.161.337.693	520.892.740	132.682.230.433
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay và nợ	971.000.000	1.046.892.740	2.017.892.740
Phải trả người bán	39.385.084.802	-	39.385.084.802
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19.413.080.053	-	19.413.080.053
	59.769.164.855	1.046.892.740	60.816.057.595

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

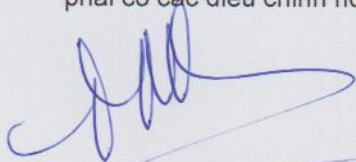
	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Ký quỹ ngắn hạn	201.350.000	-	201.350.000	-	201.350.000	201.350.000	
Phải thu khách hàng	81.094.060.626	(971.594.261)	49.332.842.051	(844.215.237)	80.122.466.365	48.488.626.814	
Phải thu khác	4.254.194.187	-	2.737.086.846	-	4.254.194.187	2.737.086.846	
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.083.964.747	-	70.262.011.371	-	43.083.964.747	70.262.011.371	
TỔNG CỘNG	128.633.569.560	(971.594.261)	122.533.290.268	(844.215.237)	127.661.975.299	121.689.075.031	
	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ tài chính							
Vay và nợ			13.046.892.740	2.017.892.740	13.046.892.740	2.017.892.740	
Phải trả người bán			97.992.933.899	39.385.084.802	97.992.933.899	39.385.084.802	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác			21.642.403.794	19.413.080.053	21.642.403.794	19.413.080.053	
TỔNG CỘNG			132.682.230.433	60.816.057.595	132.682.230.433	60.816.057.595	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

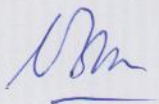
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

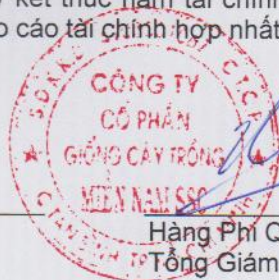
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013